| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 794/2026/DS-PT
Ngày 29 – 9 – 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Thanh Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Ninh Quang Thế

Bà Tiêu Hồng Phượng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Kim Thắng - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 538/2026/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2026, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 734/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà L, S (Lê Thị T), sinh năm 1975; Hộ chiếu: 360404211, cấp ngày 05/05/2022, tại Trung Hoa Dân Q.

Địa chỉ: Số C lộ L, Khóm A, phường Q, khu P, thành phố Đ, Đài Loan (vắng mặt).

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà L, S theo văn bản uỷ quyền lập ngày 09/11/2023*: Ông Võ Tấn Q, sinh ngày 08/5/2000; Căn cước: 052200010125, cấp ngày 17/4/2025; Địa chỉ: Số C, đường số D, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, S:* Ông Nguyễn Quang T1 là Luật sư - Công ty L7, Chi nhánh H9, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H, (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Thanh N, sinh ngày 01/01/1960; Căn cước công dân: 095060003466, cấp ngày 11/8/2021; Địa chỉ: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh N:* Ông Nguyễn Ngọc H là Luật sư - Văn phòng L8, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn T2; Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau; Địa chỉ cũ: xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị H1, sinh ngày 01/01/1962; Căn cước công dân: 095162004721, cấp ngày 10/8/2021; Địa chỉ: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Bà Lê Thị M, sinh ngày 01/01/1967; Căn cước: 095167004656, cấp ngày 15/01/2026; Địa chỉ: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4. Ông Lê Văn V, sinh ngày 01/01/1971; Căn cước công dân: 095071007403, cấp ngày 06/8/2022; Địa chỉ: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Ông Lê Văn B, sinh ngày 01/01/1969; Căn cước công dân số 095069005135, cấp ngày 10/5/2021; Địa chỉ: ấp N, xã N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

6. Bà Lê Thị L1 (chết không có chồng, con)

7. Bà Lưu Thị H2, sinh năm 1959 (vắng mặt)

8. Anh Lê Thanh H3, sinh ngày 23/01/1989; Căn cước công dân số 095089013202, cấp ngày 24/6/2022 (có mặt).

9. Chị Lê Thị K, sinh ngày 19/4/1995; Căn cước: 095195009560, cấp ngày 11/8/2021 (có mặt).

10. Cháu Lê Gia H4, sinh năm 2025, (vắng mặt)

11. Cháu Nguyễn Thị Ngọc L2, sinh năm 2013 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau.

12. Ông Huỳnh Thanh L3, sinh năm 1963, (vắng mặt)

13. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1990, (vắng mặt)

14. Chị Trần Thị Cẩm M1, sinh năm 1993, (vắng mặt)

15. Chị Trần Thị Cẩm P, sinh năm 1995; Căn cước công dân số 095195006564, cấp ngày 18/11/2021 (vắng mặt).

16. Anh Trần Ngọc N1, sinh năm 1999; Căn cước công dân số 095199002515, cấp ngày 17/08/2026 (vắng mặt).

17. Anh Huỳnh Hoài H5, sinh năm 1998; Căn cước công dân số 095098008120, cấp ngày 15/01/2026 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số E, đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau.

18. Cháu Trần Quốc M2, sinh năm 2012, (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Quốc M2: Chị Trần Thị Cẩm P và anh Trần Ngọc N1 (vắng mặt).

19. Cháu Phan Huỳnh Ánh X, sinh năm 2024, (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của Phan Huỳnh Ánh X: Chị Huỳnh Thị Trúc L4 và anh Phan Văn Minh V1 (vắng mặt).

20. Anh Trần Quốc K1, sinh năm 2002, (vắng mặt)

21. Cháu Trần Quốc Đ, sinh năm 2018, (vắng mặt)

22. Cháu Trần Thanh H6, sinh năm 2013, (vắng mặt)

23. Chị Huỳnh Thị Trúc L4, sinh năm 2002, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Nhà T, đường DL1, tổ D, Khu phố A, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

24. Anh Lương Hoàng P1, sinh năm 1984, (vắng mặt)

25. Chị Lương Thị Bích V2, sinh năm 1986, (vắng mặt)

26. Anh Lương Hoàng H7, sinh năm 2002, (vắng mặt)

27. Chị Nguyễn Thị Bích N2, sinh năm 2006, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số E, đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau.

28. Ủy ban nhân dân phường V, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, phường V, tỉnh Cà Mau.

29. Sở Nông nghiệp và Môi trường, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Địa chỉ: Số H đường N, phường A, tỉnh Cà Mau.

*Người kháng cáo*: Ông Võ Tấn Q là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà L, S1 -T (Lê Thị T); Ông Lê Thanh N là bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/01/2024 của nguyên đơn bà L, S (Lê Thị T) và lời khai của người đại diện theo ủy quyền trình bày*: Trước năm 1990, ông Trần Văn H8 cho cha mẹ bà T là ông Lê Văn L5 và bà Nguyễn Thị T4 ở nhờ trên phần đất của ông H8, đến năm 1997 bà T nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn H8 phần đất diện tích 4.298m², nhưng do bà T đi làm ăn ở nước ngoài, nên để cha là ông Lê Văn L5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/2003, đến ngày 12/3/2004 ông L5 làm thủ tục

sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà với hình thức chuyển nhượng toàn bộ diện tích 4.298m$^2$ cho T, ngày 24/3/2004 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng phần đất thì bà vẫn để cho cha mẹ quản lý, sử dụng. Đối với căn nhà trên phần đất hiện đang tranh chấp, sau khi bà T trả xong tiền nhận chuyển nhượng đất của ông H8 thì bà T gửi tiền về cho cha mẹ là ông L5, bà T4 xây dựng nhà ở, trong thời gian cha mẹ quản lý, sử dụng đất, năm 2018 bà làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 29/8/2018 bà được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 4.298m$^2$ thành các thửa đất 52, 53, 54, 55, 56, đến năm 2019 ông L5 chết, ông N về quản lý, sử dụng căn nhà và phần đất thửa 52 và giữ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa 52, 53, 54, 55, còn các phần đất do chị em bà T quản lý, sử dụng.

Nay bà L, S (Lê Thị T) yêu cầu ông Lê Thanh N giao trả phần đất và căn nhà xây dựng trên phần đất thuộc thửa 52 tờ bản đồ số 29 diện tích 1.127,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642669 cấp ngày 29/8/2018 và giao trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642669, CO 642670, 642671, 642672 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp cùng ngày 29/8/2018, các phần đất tại các thửa 53, 54 và 55 các chị em của bà T đang sử dụng bà không yêu cầu trả đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 56 do bà M đang giữ nên không yêu cầu.

Ngày 18/7/2025, người đại diện theo uỷ quyền của bà L, S có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông N giao trả phần đất lấn chiếm của thửa số 53 diện tích 37,6m² do khi đo đạc thửa 52 chênh lệch diện tích 37,6m$^2$ thuộc thửa 53.

- *Bị đơn ông Lê Thanh N trình bày:* Các phần đất diện tích 4.298m$^2$ có nguồn gốc của ông Trần Văn H8, năm 1986 ông xuất ngũ về địa phương sinh sống, do không có đất cất nhà ở và canh tác, nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường F, thị xã B thu hồi một phần đất của ông Trần Văn H8 cấp cho ông diện tích 4.298m$^2$, khi cấp chỉ nói miệng, không làm văn bản hay giấy tờ gì thể hiện việc cấp đất. Sau khi được cấp đất, ông quản sử dụng được một thời gian ngắn thì để đất cho cha mẹ là ông Lê Văn L5, bà Nguyễn Thị T4 quản lý, sử dụng. Trong thời gian ông L5 quản lý, sử dụng ông L5 kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất do ông được Nhà nước cấp nhưng ông không hay biết, đến khi bà Lê Thị T khởi kiện đòi nhà đất thì ông mới biết phần đất của ông cha ông là ông L5 đã kê khai, đăng ký sau đó sang tên cho bà T.

Hiện nay ông và vợ con ông đang quản lý, sử dụng nhà và phần đất diện tích 1.127,5m$^2$, thuộc thửa 52 và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị T, ông xác định nhà và phần đất diện tích 4.298m$^2$ của ông, nên ông không đồng ý giao trả nhà đất và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà T.

Ngày 28/10/2024 ông Lê Thanh N có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu huỷ 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642669 đối với diện tích 1.127,5m$^2$ (trong đó có 300m$^2$ đất ở đô thị), CO 642670 đối với diện tích 330m$^2$,

CO 642671 đối với diện tích 632,5m$^2$ và CO 642672 đối với diện tích 1638m$^2$, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày cùng 29/8/2018, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông đối với các thửa đất: Thửa đất số 52 diện tích 1.127,5m$^2$, thửa đất số 53 diện tích 330m$^2$; thửa đất số 54 diện tích 632,5m$^2$; thửa đất số 56 diện tích 1.638m$^2$, các thửa đất tọa lạc tại: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau. Tại phiên toà ngày 06/5/2026, ông N yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00949 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông L5 ngày 19/12/2003 diện tích 4298m$^2$ trước khi sang tên qua cho bà T, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 24/3/2004.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, bà Lê Thị H1 thống nhất trình bày:* Phần đất tranh chấp diện tích 4.298m$^2$ có nguồn gốc của ông Trần Văn H8 chuyển nhượng cho cha mẹ bà là ông Lê Văn L5 và bà Nguyễn Thị T4 trước năm 1980, nhưng do cha mẹ không có tiền trả, đến năm 1997 bà L, S (Lê Thị T) là con của ông L5, bà T4 đi làm thuê có tiền gửi về cho ông L5, bà T4 để trả tiền đất cho ông H8, hiện nay ông H8 đã chết, khi ông L5 nhận chuyển nhượng đất của ông H8 không có làm giấy tờ, sau khi bà T gửi tiền về cho ông L5 trả tiền đất bà T đồng ý để cho ông L5, bà T4 sử dụng đất, đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, đến năm 2003 ông L5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2004 ông L5, bà T4 làm giấy sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà T, nhưng nhà đất ông L5, bà T4 vẫn quản lý, sử dụng. Trong thời gian quản lý, sử dụng đất ông L5 có cho bà H1 và bà M một phần đất cất nhà ở, nên nay bà H1, bà M không đồng ý yêu cầu công nhận đất cho ông N, đối với yêu cầu của bà T đòi ông N giao trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như đòi ông N giao trả nhà, đất bà H1, bà M không có ý kiến yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V, Lê Văn B thống nhất trình bày:* Ông là con của ông L5, bà T4 là anh ruột của bà Lê Thị T (L, S). Ông L5, bà T4 có tất cả 08 người con gồm: Lê Thị L1 (chết không chồng con), ông Lê Văn T2, ông Lê Văn N3, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị M, ông Lê Văn B, ông Lê Văn V và bà Lê Thị T. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông H8 cho cha mẹ là ông L5, bà T4 mượn ở từ khoảng năm 1980, đến năm 1997 chuyển nhượng cho ông L5, bà T4, nhưng do cha mẹ không có tiền mua nên em ruột ông tên Lê Thị T (nay là tên L, S) bỏ tiền ra mua rồi để cho cha mẹ ở, đến khoảng năm 1998 bà T bỏ tiền ra xây cất căn nhà cho cha mẹ ở (nhà hiện trạng hiện nay), sau khi trả tiền mua đất cho ông H8, bà T vẫn để phần đất cho cha mẹ quản lý, sử dụng và kê khai, đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003, đến năm 2004 cha mẹ sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Nay ông xác định căn nhà và phần đất tranh chấp do bà T bỏ tiền ra mua và xây dựng nhà, nên ông N3 phải trả lại cho bà T, trong vụ án này các ông không có ý kiến, yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh H3 và chị Lê Thị Kiều thống N4 trình bày:* Anh chị là con của ông N3, thống nhất với lời trình

bày của ông N3, hiện nay anh chị đang ở trong căn nhà tranh chấp, anh chị không có đóng góp gì trong căn nhà và phần đất tranh chấp nên anh chị không có ý kiến, yêu cầu gì.

Từ nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số: 70/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 91; 92; các Điều 147; 157; 165; 227; 244; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 468, 500, 501 Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 31, 137, 236 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, S (Lê Thị T) đối với ông Lê Thanh N.

1.1. Buộc ông Lê Thanh N và bà Lưu Thị H2 cùng có trách nhiệm giao trả cho bà L, S giá trị phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ bằng số tiền 2.193.438.900 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn chín trăm đồng).

Công nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 1.127,5m$^2$, tại thửa 52 và diện tích 37,6m$^2$ thuộc một phần thửa 53, tờ bản đồ số 29; phần đất toạ lạc tại: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau cho ông Lê Thanh N và bà Lưu Thị H2.

Vị trí, số đo các cạnh của phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ thuộc thửa 52 và một phần thửa 53 được thể hiện tại bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm tài nguyên và môi trường tỉnh B lập ngày 11/10/2024, được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

1.2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Bạc Liêu và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C căn cứ vào Bản án của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ thuộc thửa 52 và một phần thửa 53, tờ bản đồ số 29, toạ lạc tại: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau cho ông Lê Thanh N và bà Lưu Thị H2 theo quy định pháp luật sau khi ông Lê Thanh N, bà Lưu Thị H2 hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất lại cho bà L, S.

2. Buộc ông Lê Thanh N có trách nhiệm giao trả cho bà L, S (tên gọi khác Lê Thị T) các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CO 642670, số vào số: CS 04847 đối với phần đất thửa 53; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CO 642671, số vào số cấp GCN: CS 04848 đối với phần đất thửa 54; Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số: CO 642672, số vào số cấp GCN: CS 04845, đối với phần đất thửa 55, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cùng ngày 29/8/2018 do bà Lê Thị T đứng tên.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, S đòi ông Lê Thanh N giao trả căn nhà xây dựng trên phần đất thuộc thửa 52, tờ bản đồ số 29; toạ lạc tại: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau.

Bà L, S (Lê Thị T) và ông Lê Thanh N cùng các người con của ông Lê Văn L5, bà Nguyễn Thị T4 có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần cấu trúc căn nhà cất trên phần đất thửa 52, tờ bản đồ số 29 hiện ông N đang quản lý, sử dụng bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh N yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho ông Lê Thanh N đối với diện tích các thửa đất: Thửa đất số 52 diện tích 1.127,5m$^2$, thửa đất số 53 diện tích 330,0m$^2$; thửa đất số 54 diện tích 632,5 m$^2$ và thửa đất số 56 diện tích 1.638m$^2$, các phần đất tọa lạc tại đường L, Khóm G, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642670, số CO 642671, số CO 642672, số CO 642673, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày cùng 29/8/2018 cho bà Lê Thị T và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00823 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Lê Văn L5 ngày 19/12/2003, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00949 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Lê Thị T ngày 24/3/2004.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, về áp dụng tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026, ông Lê Thanh N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Thị T.

Ngày 07 tháng 7 năm 2026, đại diện theo uỷ quyền của bà L, S (Lê Thị T) kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm không giao phần đất diện tích 1165,1m$^2$ cho ông Lê Thanh N và công nhận nhà trên thửa đất số 52, tờ bản đồ số 29 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 11/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu là tài sản riêng của nguyên đơn L, S (Lê Thị T).

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, S (Lê Thị T) trình bày:* Tài sản của bà T đã được cơ quan nhà nước xác lập, anh em trong gia đình đều xác nhận tài sản là của bà T. Bị đơn cho rằng đất do nhà nước cấp nhưng không có giấy tờ nào thể hiện nhà nước cấp và từ đó đến nay bị đơn cũng không được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn yêu cầu đòi lại đất, không đồng ý nhận giá trị đất, việc Toà án cấp sơ thẩm giao đất cho ông N, trường hợp ông N không có điều kiện thi hành án thì lại phát mãi tài sản là đất cho bà T là không hợp lý. Đối với căn

nhà trên đất do bà T đi làm có tiền gửi cho cha mẹ xây dựng là của bà T nên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà T, không chấp nhận kháng cáo của ông N.

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh N vắng mặt, nhưng có gửi văn bản trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án sơ thẩm số 70/2026/DS-ST ngày 26/6/2026 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau theo hướng công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Lê Thanh N đối với toàn bộ phần đất tranh chấp và huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Lê Văn L5 ngày 19/12/2003; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà Lê Thị T ngày 24/03/2004 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Lê Thanh T5 ngày 29/8/2018.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:* Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 70/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Võ Tấn Q là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông Lê Thanh N là bị đơn thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, nên xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà L, S (Lê Thị T) và bị đơn ông Lê Thanh N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn bà L, S (Lê Thị T) yêu cầu ông Lê Thanh N giao trả căn nhà, phần đất diện tích 1.127,5m$^2$, thuộc thửa 52, tờ bản đồ số 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642669 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 29/8/2018 và yêu cầu ông N giao trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642670, 642671, 642672 tại các thửa 53, 54, 55, tờ bản đồ số 29, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp cùng ngày 29/8/2018, các phần đất tại các thửa 53, 54, 55 và 56 các chị em của bà T đang quản lý, sử dụng nên bà không yêu cầu trả đất. Đồng thời, yêu cầu ông N giao trả phần đất lấn chiếm của thửa số 53 diện tích 37,6m² do khi đo đạc thửa 52 chênh lệch diện tích 37,6m$^2$ thuộc thửa số 53. Bị đơn ông N yêu cầu công nhận phần đất diện tích 4.298m$^2$ cho ông và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L5 ngày 19/12/2003, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày

24/3/2004 và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 29/8/2018.

[3.2] Về nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng kê khai cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Các đương sự thống nhất xác định phần đất có nguồn gốc của ông Trần Văn H8. Bà T xác định năm 1997 bà nhận chuyển nhượng của ông H8 phần đất diện tích 4.298m$^2$, sau đó bà cất nhà cho cha mẹ ở và quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất diện tích 4.298m$^2$. Còn ông N xác định năm 1986, sau khi xuất ngũ ông được chính quyền địa phương cấp cho ông phần đất diện tích 4.298m$^2$, khi cấp đất chỉ nói miệng, không làm văn bản hay giấy tờ gì, sau khi được cấp đất ông để đất cho cha mẹ canh tác, ông đi làm ăn xa không quản lý, sử dụng đất, trong thời gian quản lý, sử dụng đất cha ông đã kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không hay biết.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 19/12/2003 cho ông Lê Văn L5, nên có căn cứ xác định phần đất diện tích 4.298m$^2$ tại các thửa 799-1 và 799-2 tờ bản đồ số 06, toạ lạc tại: Số E đường L, Khóm G, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông Lê Văn L5 và bà Nguyễn Thị T4 từ trước năm 1997. Ngày 12/3/2004 ông L5 chuyển nhượng lại cho bà Lê Thanh T5, không có căn cứ xác định phần đất diện tích 4.298m$^2$ thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lê Thanh N. Do ông N không cung cấp được  bất cứ chứng cứ nào chứng minh ông được chính quyền địa phương cấp phần đất diện tích 4.298m$^2$ cho ông, cũng như không có chứng cứ chứng minh ông N có thời gian quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp.

[3.3] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn L5, bà Nguyễn Thị T4 với bà Lê Thị Thúy L6 ngày 12/3/2004, có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường E, thị xã B, về hình thức của hợp đồng và nội dung được thực hiện đúng quy định pháp luật. Bà T5 kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/3/2004, nên có căn cứ xác định phần đất diện tích 4.298m$^2$, tại các thửa 799-1 và 799-2, tờ bản đồ số 06 thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lê Thị T. Năm 2018 bà T làm thủ tục tách thửa và xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, đến ngày 29/8/2018 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 52, 53, 54, 55 và 56 cũng với tổng diện tích 4.298m$^2$, thời điểm này ông L5 còn sống nhưng cũng không có ý kiến hay tranh chấp đối với phần đất bà T về việc tách thửa cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 1069/VPĐKĐĐ-ĐKCGCN ngày 26/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định hồ sơ xin tách thửa đất, cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, Sở T cấp đổi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2018 cho bà Lê Thị T đúng quy định pháp luật đất đai năm 2013 và Điều 75 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ. Đến năm 2019 ông L5 chết, ông N đến quản lý, sử dụng căn nhà và phần đất nên phát sinh tranh chấp. Ngoài ra, các anh chị em ruột của ông N và bà T đều xác định phần

đất tranh chấp do bà T nhận chuyển nhượng của ông H8, lúc đầu để ông L5 đứng tên, nhưng sau đó làm thủ tục cho bà T đứng tên.

[3.4] Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, không có căn cứ xác định phần đất diện tích 4.298m$^2$ của ông N được nhà nước cấp, nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 4.298m$^2$ và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L5 ngày 19/12/2003 và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 24/3/2004, cùng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 29/8/2018 là có căn cứ.

[3.5] Có căn cứ xác định bà T thường xuyên sinh sống ở nước ngoài, nên nhu cầu sử dụng đất của bà T đối với phần đất tranh chấp không nhiều, bà T đã thôi quốc tịch Việt Nam và thực tế từ năm 2004 đến nay bà T không quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp, trong khi ông N có nhu cầu sử dụng đất để canh tác và cất nhà ở. Do đó, cần tiếp tục giao phần đất diện tích 1.127,5m$^2$ đo đạc thực tế diện tích 1.165,1m$^2$ thuộc thửa 52 và một phần thửa 53 cho ông N quản lý, sử dụng, nhưng buộc vợ chồng ông N và bà H2 phải trả lại toàn bộ giá trị phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ cho bà T là phù hợp.

[3.6] Căn cứ kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T6 lập tháng 7/2025 xác định phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.165,1m$^2$ tổng trị giá 2.193.438.900 đồng. Do đó, buộc vợ chồng ông N và bà H2 cùng có trách nhiệm giao trả giá trị phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.165,1m$^2$ cho bà T bằng số tiền 2.193.438.900 đồng. Ông N, bà H2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ thuộc thửa 52 và một phần thửa 53.

[3.7] Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, các đương sự xác định các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642670 thửa 53, CO 642671 thửa 54, CO 642672, thửa 55 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cùng ngày 29/8/2018, hiện do ông N đang giữ. Do đó, cần buộc ông N có trách nhiệm giao trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642670, 642671, 642672 cho bà T.

[3.8] Đối với căn nhà trên đất, bà T và ông N đều xác định do mình bỏ tiền ra xây cất, nhưng cả bà T và ông N không có chứng cứ chứng minh cho việc bỏ tiền ra xây cất. Có căn cứ xác định căn nhà trên do ông L5, bà T4 là cha mẹ ông N, bà T sử dụng đến khi qua đời. Do đó, có căn cứ xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông L5, bà T4, nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nhà của bà T là có căn cứ.

[3.9] Đối với yêu cầu của ông N về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 4.298m$^2$ cho ông và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L5 ngày 19/12/2003, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 24/3/2004 và huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 29/8/2018. Như nhận định trên, ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất 4.298m$^2$ ông được nhà nước cấp và ông cũng không được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N là có căn cứ.

[4] Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bà T và ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của ông, bà là có căn cứ và đúng quy định pháp luật, nên không chấp nhận kháng cáo của bà T và ông N. Đồng thời, xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông bà L, S, ông Lê Thanh N; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 70/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L, S phải chịu theo quy định pháp luật; ông Lê Thanh N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận miễn án phí.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà L, S (Lê Thị T) và ông Lê Thanh N; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 70/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 91; 92; các Điều 147; 157; 165; 227; 244; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 468, 500, 501 Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 31, 137, 236 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, S (Lê Thị T) đối với ông Lê Thanh N.

1.1. Buộc ông Lê Thanh N và bà Lưu Thị H2 cùng có trách nhiệm giao trả cho bà L, S (Lê Thị T) giá trị phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ bằng số tiền

2.193.438.900 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn chín trăm đồng).

Công nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 1.127,5m$^2$ thuộc thửa số 52 và diện tích 37,6m$^2$ thuộc một phần thửa 53, tờ bản đồ số 29; phần đất toạ lạc tại: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau cho ông Lê Thanh N và bà Lưu Thị H2.

Vị trí, số đo các cạnh của phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ thuộc thửa 52 và một phần thửa 53 được thể hiện tại bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm tài nguyên và môi trường tỉnh B lập ngày 11/10/2024, được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

1.2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Bạc Liêu và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C căn cứ vào Bản án của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 1.165,1m$^2$ thuộc thửa 52 và một phần thửa 53, tờ bản đồ số 29, toạ lạc tại: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau cho ông Lê Thanh N và bà Lưu Thị H2 theo quy định pháp luật sau khi ông Lê Thanh N, bà Lưu Thị H2 hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất lại cho bà L, S (Lê Thị T).

2. Buộc ông Lê Thanh N có trách nhiệm giao trả cho bà L, S (Lê Thị T) các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CO 642670, số vào sổ: CS 04847 đối với phần đất thửa 53; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CO 642671, số vào sổ cấp GCN: CS 04848 đối với phần đất thửa 54; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CO 642672, số vào sổ cấp GCN: CS 04845, đối với phần đất thửa 55, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cùng ngày 29/8/2018 do bà Lê Thị T đứng tên.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, S (Lê Thị T) đòi ông Lê Thanh N giao trả căn nhà xây dựng trên phần đất thuộc thửa 52, tờ bản đồ số 29; toạ lạc tại: Số E đường L, Khóm G, phường V, tỉnh Cà Mau.

Bà L, S (Lê Thị T) và ông Lê Thanh N cùng các người con của ông Lê Văn L5, bà Nguyễn Thị T4 có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần cấu trúc căn nhà cất trên phần đất thửa 52, tờ bản đồ số 29 hiện ông N đang quản lý, sử dụng bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh N yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho ông Lê Thanh N đối với diện tích các thửa đất: Thửa đất số 52 diện tích 1.127,5m$^2$, thửa đất số 53 diện tích 330,0m$^2$; thửa đất số 54 diện tích 632,5 m$^2$ và thửa đất số 56 diện tích 1.638m$^2$, các phần đất tọa lạc tại đường L, Khóm G, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 642670, số CO 642671, số CO 642672, số CO 642673, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày cùng 29/8/2018 cho bà Lê Thị T và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00823 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Lê Văn L5 ngày 19/12/2003, giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00949 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Lê Thị T ngày 24/3/2004.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L, S (Lê Thị T) không phải chịu; ông Phạm Minh Q1 đã nộp thay bà Lê Thị T tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000245 ngày 25/01/2024, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau) được hoàn lại đủ. Ông Lê Thanh N phải chịu số tiền 300.000 đồng; ông Lê Thanh H3 đã nộp thay ông N 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000576 ngày 06/11/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau) được chuyển thu án phí.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng, người đại diện theo uỷ quyền của bà T là ông Võ Tấn Q đã nộp thay số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001004 ngày 21/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí phúc thẩm. Ông Lê Thanh N được miễn nộp.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng số tiền 37.156.483 đồng, ông Lê Thanh N phải chịu toàn bộ, ông N đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng đã chi hết, bà L, S đã nộp tạm ứng số tiền 27.156.483 đồng đã chi hết, buộc ông Lê Thanh N có trách nhiệm hoàn trả cho bà L, S số tiền 27.156.483 đồng (Hai mươi bảy triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng).

7. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, tương ứng với số tiền còn phải thi hành án, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
VKSND tỉnh Cà Mau;
TAND khu vực 6 - Cà Mau;
- THADS Khu vực 6 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM-**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA-**

**Trương Thanh Dũng**